

SO SÁNH SỐ LƯỢT KHÁM CHỮA BỆNH BHYT GIỮA NĂM 2019 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2022

Đơn vị tính: Lượt

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Năm 2019			Dự kiến năm 2022					
			Nội trú	Ngoại trú	Nội + Ngoại trú	Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú	
						Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)	Số lượt	Tăng, giảm so 2019 (%)
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5=(4-1)/1	6	7=(6-2)/2	8	9=(8-3)/3
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	81,190	197,986	279,176	80,395	-0.98%	194,527	-1.7%	274,922	-1.5%
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	21,991	172,977	194,968	21,388	-2.74%	170,574	-1.4%	191,962	-1.5%
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	12,491	162,617	175,108	12,244	-1.98%	159,649	-1.8%	171,893	-1.8%
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	23,385	198,111	221,496	23,194	-0.82%	193,101	-2.5%	216,295	-2.3%
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	13,120	262,867	275,987	13,066	-0.41%	258,157	-1.8%	271,223	-1.7%
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	11,180	147,909	159,089	10,887	-2.62%	145,743	-1.5%	156,630	-1.5%
7	Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn	52014	9,846	104,709	114,555	9,711	-1.37%	101,765	-2.8%	111,476	-2.7%
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	7,994	76,226	84,220	7,819	-2.19%	76,274	0.1%	84,093	-0.2%
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	13,259	116,924	130,183	14,270	7.63%	115,639	-1.1%	129,909	-0.2%
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	2,983	35,571	38,554	2,919	-2.14%	34,968	-1.7%	37,888	-1.7%
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	6,817	58,772	65,589	6,920	1.51%	58,776	0.0%	65,696	0.2%
12	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	4,848	27,829	32,677	4,790	-1.19%	27,931	0.4%	32,721	0.1%
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	33,979	142,775	176,754	33,612	-1.08%	144,502	1.2%	178,114	0.8%
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	3,161	12,444	15,605	3,101	-1.88%	11,911	-4.3%	15,012	-3.8%
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	3,388	2,022	5,410	3,348	-1.18%	1,991	-1.6%	5,339	-1.3%
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	5,226	1,714	6,940	5,162	-1.23%	4,284	149.9%	9,446	36.1%
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	2,116	20,199	22,315	2,260	6.80%	19,935	-1.3%	22,195	-0.5%
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	3,156	3,381	6,537	3,138	-0.57%	3,446	1.9%	6,584	0.7%
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	11,025	16,763	27,788	10,980	-0.41%	17,448	4.1%	28,427	2.3%
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Nhơn	52010	12,622	47,048	59,670	12,154	-3.71%	44,877	-4.6%	57,031	-4.4%
21	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Bình	52019	3,980	74,734	78,714	3,899	-2.04%	75,646	1.2%	79,545	1.1%
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	0	11,643	11,643	0		11,401	-2.1%	11,401	-2.1%
23	Phòng khám đa khoa tư nhân 38 Lê Lợi	52187	0	141,755	141,755	0		139,193	-1.8%	139,193	-1.8%
24	Phòng khám đa khoa tư nhân Hương Sơn	52186	0	88,991	88,991	0		87,855	-1.3%	87,855	-1.3%
25	Phòng khám đa khoa tư nhân Thành Long	52196	0	192,813	192,813	0		190,592	-1.2%	190,592	-1.2%
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	0	24,534	24,534	0		24,343	-0.8%	24,343	-0.8%
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	0	6,415	6,415	0		17,174	167.7%	17,174	167.7%
28	PKĐK Phạm Ngọc Thạch	52201	0	11,501	11,501	0		11,262	-2.1%	11,262	-2.1%
29	Phòng khám đa khoa Giang Sơn	52202	0	69,139	69,139	0		70,658	2.2%	70,658	2.2%
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	14,804	122,890	137,694	14,781	-0.15%	117,874	-4.1%	132,655	-3.7%
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hoa	52204	0	6,920	6,920	0		10,891	57.4%	10,891	57.4%
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	0	357	357	0		1,734	385.7%	1,734	385.7%
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205	0	0	0	0		17,417		17,417	
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207	0	0	0	0		22,808		22,808	
Tổng cộng			302,561	2,560,536	2,863,097	300,039	-0.83%	2,584,345	0.93%	2,884,384	0.74%